

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2- PHÚ THỌ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28/7/2025

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Gia Phương và ông Nguyễn Ngọc Tâm

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Bùi Tùng Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Phú Thọ tham gia phiên tòa:* bà Lê Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Khánh L, sinh năm 2004;

Địa chỉ: Khu C, xã L (khu C, xã T, huyện L cũ), tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 2003;

Địa chỉ: Khu C, xã L (khu C, xã T, huyện L cũ), tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1980 và ông Nguyễn Đình L1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu C, xã L (khu C, xã T, huyện L cũ), tỉnh Phú Thọ. (bà T1 có mặt; ông L1 vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 2002

Địa chỉ: Khu I, xã T, (xã T, huyện T cũ), tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Khánh L trình bày:

Chị Nguyễn Khánh L và anh Nguyễn Đình T kết hôn ngày 22/12/2023, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L (nay là xã L). Sau khi kết hôn được một thời gian vợ chồng cùng nhau vào thành phố P, tỉnh Bình Thuận để làm ăn. Quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng va chạm về lối sống sinh hoạt hàng ngày, giao tiếp trong gia đình, không

thống nhất được quan điểm sống. Mâu thuẫn căng thẳng từ 29/4/2025, chị L đã về nhà bố mẹ để ở. Nay chị L xác định tình cảm không còn, chị xin được ly hôn anh T.

Về con chung, tài sản chung: không có không đề nghị giải quyết.

Về công nợ: Quá trình giải quyết vụ án, anh T trình bày về khoản nợ là không đúng. Khi vợ chồng vào miền nam làm ăn, anh T có vay của bố mẹ anh T 100.000.000đ, vì chị là vợ nên buộc phải đồng ý. Khi bà T1 chuyển tiền vào tài khoản của chị L, chị có rút tiền đưa cho anh T mua đồ đặc sản sửa để làm quán, trả tiền cọc nhà và sử dụng vốn để kinh doanh. Tuy nhiên thực tế làm hàng quán được 03 tháng nhưng không làm ăn được, bị thua lỗ. Khi quay về quê, anh T là người bán đồ đặc, chi tiêu tiêu tiền. Việc kinh doanh anh T là người thu chi quản lý tiền, chị L chỉ giúp anh T trong việc mua bán hàng.

Đối với khoản nợ của chị T2: Anh T là người đứng ra hỏi vay tiền, yêu cầu chuyển vào tài khoản của chị L, sau đó anh T sử dụng điện thoại của chị L để rút tiền. Khoản tiền vay của chị T2 dùng để làm vốn kinh doanh chủ yếu là mua thực phẩm bán hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị L có quan điểm: bản thân chị L và anh T chưa trả cho bà T1 và chị T2 được khoản tiền nào. Chị L xác định các khoản tiền vay trên là do anh T chi tiêu làm ăn, chị L không sử dụng vào mục đích cá nhân của chị. Sau khi bán hàng có tiền hàng, anh T đã sử dụng để chơi cờ, không sử dụng quay lại để làm ăn nên chị không đồng ý trả nợ. Anh T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T1, ông L1 và chị T2. Tại phiên tòa, chị L đồng ý cùng anh T trả nợ cho bà L1, ông T1 và chị T2.

Về công sức đóng góp: chị L có 04 chỉ vàng do bố mẹ để cho trước khi lấy chồng. Năm 2024, anh T chơi cờ đã cầm xe máy của chị dẫn đến chị phải bán 03 chỉ vàng được 22.000.000đ để trả nợ cho anh 20.000.000đ lấy xe về. Còn 01 chỉ vàng chị gửi bà T1 giữ. Khi làm ăn ở trong miền nam, chị đã nhờ bà T1 đã bán để trả tiền mua thực phẩm bán hàng nhưng do anh T chơi cờ nên không còn tiền để trả. Quá trình giải quyết vụ án, chị L yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ trả cho chị L khoản tiền 30.000.000đ là tiền chị phải bán vàng đi để trả nợ cho anh T. Tại phiên tòa chị nhất trí với quan điểm của anh T, đề nghị anh T trả cho chị số tiền là 20.000.000đ.

Về đất nông nghiệp: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nguyễn Đình T (bị đơn) trình bày:

Anh T và chị L kết hôn ngày 22/12/2023, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ). Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Mâu thuẫn vợ chồng anh T phát sinh mâu thuẫn từ chuyện va

chạm với gia đình vợ dẫn đến có va chạm vợ chồng. Chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 5/2025, vợ chồng sống ly thân. Nay chị L xin ly hôn, anh không nhất trí ly hôn vì mâu thuẫn va chạm đó quá nhỏ, chưa đến mức phải ly hôn. Nếu chị L vẫn có quan điểm ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung, tài sản chung: không có.

Về công nợ: Vợ chồng có vay của bố mẹ đẻ anh T là bà T1 và ông L1 số tiền 100.000.000đ và vay của chị T2 số tiền 15.000.000đ để đầu tư làm ăn. Do làm ăn không có hiệu quả nên đã bị thua lỗ, thất thoát hết. Nay nếu ly hôn đặt ra, anh T đề nghị hai bên cùng có nghĩa vụ trả nợ, mỗi bên phải trả nợ $\frac{1}{2}$, chị L phải trả nợ là 57.500.000đ, số nợ còn lại anh sẽ có nghĩa vụ trả.

Về công sức đóng góp: Đối với khoản tiền chị L yêu cầu anh trả do chị L đã bán vàng trả tiền anh vay và khoản tiền bán 1 chỉ vàng để chi mua thực phẩm làm quán: khi anh cầm cổ xe lấy tiền để chi tiêu mua bán trong gia đình. Vì vậy nếu chị L yêu cầu anh T trả cho chị L khoản tiền này thì anh nhất trí trả cho chị L 20.000.000đ.

Về đất nông nghiệp: Không có, không đề nghị giải quyết.

*** Quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị T1 và ông Nguyễn Đình L1 (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) trình bày:**

Anh T là con trai bà và ông L1. Anh T và chị L sau khi kết hôn đã vào miền nam làm ăn và có vay của bà và ông L1 số tiền là 100.000.000đ để đầu tư quán ăn sáng. Bà và ông L1 là người vay tiền và gửi trực tiếp cho chị L vào tài khoản của chị L. Ông L1 còn vào trong miền nam để giúp đỡ chị L và anh T mở dựng quán, sau đó ông L1 về chứ không phải làm chung với các con. Do chị L và anh T làm ăn không thuận lợi nên đã chi tiêu hết số tiền vay, đến nay chưa trả cho bà và ông L1 đồng nào. Số tiền này bà T1 và ông L1 phải vay ngân hàng để đưa cho anh chị Thắng Ly. Nay chị L xin ly hôn anh T, bà T1 và ông L1 yêu cầu chị L và anh T phải có nghĩa vụ trả cho ông bà khoản nợ trên.

*** Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày:**

Anh T và chị L khi làm ăn ở miền nam có hỏi vay chị số tiền là 15.000.000đ. Chị đồng ý cho vay và chuyển khoản vào tài khoản của chị L. Kể từ đó đến nay, chị L và anh T chưa trả cho chị được khoản tiền nào. Nay chị L xin ly hôn anh T, chị đề nghị anh chị phải có nghĩa vụ trả số nợ trên cho chị.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử công nhận thuận tình ly hôn chị Nguyễn Khánh L và anh Nguyễn Đình T.

Về con chung, tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Xác định anh T và chị L có nợ chung đối với bà T1 và ông L1 số tiền là 100.000.000đ; nợ chị T2 số tiền là 15.000.000đ. Chị L và anh T đều phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ trên. Giao cho chị L trả nợ số tiền là 57.500.000đ; anh T trả nợ số tiền 57.500.000đ. Cụ thể, chị L, anh T mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị T2 số tiền 7.500.000đ; Chị L, anh T mỗi người trả cho ông L1, bà T1 số tiền 50.000.000đ.

Về công sức đóng góp: Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị L số tiền 20.000.000đ.

Về án phí: Chị Nguyễn Khánh L phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ tài sản theo quy định của pháp luật.; Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí có giá ngạch về chia nghĩa vụ tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: chị Nguyễn Khánh L khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Đình T là tranh chấp hôn nhân gia đình. Bị đơn (anh T) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu C, xã T, huyện L (nay là xã L), tỉnh Phú Thọ, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Phú Thọ.

[2] Về thủ tục tố tụng: chị T2, ông L1 được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông L1, chị T2 là phù hợp pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Khánh L và anh Nguyễn Đình T tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn với nhau ngày 22/12/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L (nay là xã L), tỉnh Phú Thọ, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị L và anh T có xảy ra mâu thuẫn. Chị L cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày, anh T có chơi bời, vợ chồng bất đồng về kinh tế và không thống nhất được với nhau cách sống để hòa hợp. Anh T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chỉ là nhỏ nhặt do anh có va chạm nhỏ với gia đình nhà vợ. Chị L và anh T mới kết hôn, tuy nhiên trong quá trình chung sống đã nảy sinh những bất đồng về kinh tế, về quan điểm sống và sinh hoạt hàng ngày. Chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 4/2025 đến nay. Mặc dù anh T trình bày không muốn ly hôn, mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh T

không có giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Quá trình xác minh tại địa phương cung cấp thông tin không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị L và anh T do anh chị không đề nghị hòa giải ở cơ sở. Hiện nay chị L không còn sống chung với anh T. Tại phần tranh luận tại phiên tòa, anh T và chị L thỏa thuận thuận tình ly hôn. Từ đó có thể thấy, mâu thuẫn của chị L, anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị L được ly hôn anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung, tài sản chung: chị L và anh T đều khẳng định không có và không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3.3] Về công nợ: Anh T, bà T1, ông L1, chị T2 khẳng định anh T và chị L còn nợ bà T1, ông L1 số tiền là 100.000.000đ; nợ chị T2 số tiền là 15.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh T đều thừa nhận, số tiền vay trên để vợ chồng cùng đầu tư mở quán hàng kinh doanh tại M. Vì vậy cần xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Chị L cho rằng chị không chi tiêu số tiền vay trên cho cá nhân của chị nên chị không đồng ý trả là không có cơ sở để chấp nhận bởi lẽ: việc đầu tư kinh doanh là thỏa thuận thống nhất làm kinh tế để kiếm thu nhập của của chị L và anh T. Cả chị L và anh T đều phải có nghĩa vụ trông nom quản lý và cùng phải có nghĩa vụ trả khoản tiền đã cùng nhau vay để đầu tư làm kinh tế gia đình. Tại phiên tòa, chị L nhất trí cùng anh T trả nợ cho ông L1, bà T1 và chị T2. Bà T1, ông L1 và chị T2 không có đề nghị gì về lãi suất đối với khoản vay.

Vì vậy, cần buộc chị L và anh T phải có nghĩa vụ trả khoản nợ 115.000.000đ. Kỳ phần của mỗi người là 57.500.000đ. Giao cho anh T phải có nghĩa vụ trả cho chị T2 số tiền 15.000.000đ; trả cho bà T1, ông L1 số tiền là 42.500.000đ; Giao cho chị L trả cho bà T1, ông L1 số tiền là 57.500.000đ

[3.4] Về công sức: Chị L đã bán 04 chỉ vàng là tài sản riêng của chị L để trả các khoản nợ của anh T đã vay khi cầm cố xe. Quá trình giải quyết vụ án, chị L yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền là 30.000.000đ. Anh T cho rằng các khoản anh vay nợ mà chị L đã mang tiền trả là các khoản cầm đồ vay tiền mà sau đó anh cũng mang về đưa cho chị L chi tiêu chung trong gia đình. Khoản tiền bán vàng 01 chỉ được 8.000.000đ chị L cũng thừa nhận đã dùng khoản tiền đó để chi trả tiền mua thực phẩm khi cùng kinh doanh mở quán ăn tại miền nam. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh được số tiền bán vàng 22.000.000đ chị đã sử dụng để chi trả cho việc chi tiêu cá nhân riêng anh T. Anh T tự nguyện trả cho chị L số tiền 20.000.000đ. Tại phiên tòa, chị L nhất trí với quan điểm của anh T sẽ trả cho

chị số tiền 20.000.000đ. Đây là sự tự nguyện của đương sự, xem xét cần được chấp nhận.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Do chị L và anh T thỏa thuận được với nhau về việc ly hôn và thanh toán cho nhau một phần công sức đóng góp tại phiên tòa nên chị L và anh T vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án. Chị L phải có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000đ và chịu 2.875.000đ án phí có giá ngạch về nghĩa vụ tài sản

Anh T phải có nghĩa vụ chịu 3.875.000đ án phí có giá ngạch về nghĩa vụ tài sản và 150.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55; Khoản 2 Điều 27; Điều 37; Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 464, 465, 466, 468, Khoản 1 Điều 469; Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 8 Điều 26, Điểm a, e Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Khánh L và anh Nguyễn Đình T.

Về nghĩa vụ về tài sản (công nợ chung):

Giao cho chị Nguyễn Khánh L phải có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị T1 và ông Nguyễn Đình L1 số tiền 57.500.000đ (năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Giao cho anh Nguyễn Đình T phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T2 số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng chẵn); trả cho bà Hoàng Thị T1 và ông Nguyễn Đình L1 số tiền 42.500.000đ (Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn);

Về công sức: Anh Nguyễn Đình T trả cho chị Nguyễn Khánh L số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất

phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Chị Nguyễn Khánh L có nghĩa vụ chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 2.875.000đ (Hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn) án phí có giá ngạch về nghĩa vụ tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000894 ngày 13/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Chị L còn phải nộp 2.725.000đ (Hai triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn) tiền án phí.

Anh Nguyễn Đình T phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 3.875.000đ (ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn) tiền án phí dân sự có giá ngạch về nghĩa vụ tài sản.

Chị L, anh T, bà T1 có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông L1, chị T2 vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 2- Phú Thọ;
- Phòng THADS Khu vực 2- Phú Thọ;
- UBND xã Lâm Thao;
- (KH 22/12/2023 tại UBND xã Thạch Sơn)
- Đương sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Thanh Loan